

Số: 894 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền
dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/03/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án dịch vụ môi trường rừng tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 106/TTr-SNN-KH ngày 15/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 ban hành tại Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1, Điều 1 Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh:

Từ “1. Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2022: Tổng số tiền DVMT rừng dự kiến thu trong năm 2022 là: 35.761.640.563 đồng. Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng.

Trong đó:

- Thu ủy thác từ Quỹ Trung ương điều phối: 33.127.105.936 đồng.
- Thu ủy thác từ các đơn vị sử dụng DVMT rừng lưu vực nội tỉnh: 2.614.534.627 đồng.
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng dự kiến: 20.000.000 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01, 02 kèm theo)”

Nay điều chỉnh thành “1. Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2022: Tổng số tiền DVMT rừng thực thu trong năm 2022 là: **55.118.132.109 đồng**. Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ, một trăm mười tám triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, một trăm lẻ chín đồng.

Trong đó:

- Thu ủy thác từ Quỹ Trung ương điều phối: 51.415.250.024 đồng (Theo Công văn số 06/VNFF-BĐH ngày 09/01/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam).

- Thu ủy thác từ các đơn vị sử dụng DVMT rừng lưu vực nội tỉnh: 3.613.150.402 đồng.

- Thu lãi tiền gửi (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022): 89.731.683 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01, 02 kèm theo).”

2. Điều chỉnh khoản 2, Điều 1 Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh:

Từ: “2. Kế hoạch chi tiền DVMTR năm 2022: Tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến chi năm 2022 là: 35.761.640.563 đồng, bao gồm:

- Chi hoạt động bộ máy điều hành Quỹ (10%) là: 3.576.164.056 đồng.

- Trích Quỹ dự phòng (5%): 1.788.082.028 đồng.

- Chi cho các đơn vị chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (85%): 30.397.394.479 đồng.”

Nay điều chỉnh thành: “2. Kế hoạch chi tiền DVMTR năm 2022: Tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực chi năm 2022 là: **55.118.132.109 đồng**, bao gồm:

- Chi hoạt động bộ máy điều hành Quỹ (6,48%) là: 3.563.743.056 đồng.

- Số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho các đơn vị chủ rừng (93,52% nguồn thu, đã bao gồm nguồn kinh phí trích lập quỹ dự phòng chưa sử dụng; tiền DVMT rừng thu được nhưng chưa xác định đối tượng chi và lãi tiền gửi trong năm) là: 51.554.389.053 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 03, 09 và 10 kèm theo)”

3. Điều chỉnh khoản 3, Điều 1 Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh:

Từ: “3. Kế hoạch điều tiết tiền DVMTR năm 2022: Tổng số tiền DVMT rừng thực hiện điều tiết chi cho các đơn vị chủ rừng (Thực hiện theo hướng dẫn được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ): **5.673.990.233 đồng**, trong đó:

+ Số tiền trích lại để thực hiện điều tiết từ các đơn vị chủ rừng có mức chi trả bình quân cao hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng (lớn hơn 600.000 đồng/ha): 5.218.495.150 đồng.

+ Số tiền điều tiết từ nguồn thu chưa xác định được lưu vực trên địa bàn tỉnh: 455.495.083 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 06, 07, 08 kèm theo)

+ Tổng số tiền sau khi thực hiện điều tiết: (Chi tiết theo biểu số 09 kèm theo).

Nay điều chỉnh thành: “3. Kế hoạch điều tiết tiền DVMTR năm 2022: Tổng số tiền DVMT rừng thực hiện điều tiết chi cho các đơn vị chủ rừng (Thực hiện theo hướng dẫn được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ): **24.996.254.906 đồng**, trong đó:

- Số tiền trích lại để thực hiện điều tiết từ các đơn vị chủ rừng có mức chi trả bình quân cao hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng (lớn hơn 600.000 đồng/ha): 23.810.808.670 đồng.

- Số tiền điều tiết từ nguồn thu chưa xác định được lưu vực trên địa bàn tỉnh: 1.095.714.553 đồng.

- Lãi tiền gửi trong năm: 89.731.683 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 06, 07 và 08 kèm theo)

Tổng số tiền sau khi thực hiện điều tiết: 51.554.389.053 đồng (Chi tiết theo biểu số 09 kèm theo).”

Lý do điều chỉnh: Tổng số tiền DVMT rừng thực thu trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh tăng so với kế hoạch đầu năm đã được UBND tỉnh phê duyệt là: 19.356.491.546 đồng. Do đó, điều chỉnh để Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh đúng với nguồn thu thực tế trong năm.

Điều 2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng triển khai thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định.

2. Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức thực hiện chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 cho các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh theo Điều 1 Quyết định này; tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị chủ rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Hội đồng Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng



tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Quỹ Bảo vệ và PTR Việt Nam;
- Như điều 4;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qd 15-023).

ỦY BAN CHỨNG
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Biểu 1: Tổng hợp kết quả thu, chi tiền DVMTR năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: 894 /QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)



TT	Nội dung	Theo Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR rừng năm 2022 tại Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh (đồng)	Kết quả thu, chi tiền DVMTR rừng thực tế trong năm 2022 (đồng)	Chênh lệch kết quả thu, chi so với Kế hoạch	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4-3]	[6]
I	Kết quả thu năm 2022	35.761.640.563	55.118.132.109	19.356.491.546	
1	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	33.127.105.936	51.415.250.024	18.288.144.088	
2	Thu nội tỉnh	2.614.534.627	3.613.150.402	998.615.775	
3	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	20.000.000	89.731.683	69.731.683	
II	Kết quả chi năm 2022	35.761.640.563	55.118.132.109	19.356.491.546	
1	Chi quản lý hoạt động Bộ máy Quỹ (6,48%)	3.576.164.056	3.563.743.056	(12.421.000)	
-	Chi phí quản lý năm 2022		3.175.743.056		
-	Hoàn trả nguồn kinh phí hoạt động của Quỹ Bảo vệ và PTR năm 2012 theo Công văn 3999/UBND-KTTH ngày 15/11/2012		388.000.000		
2	Trích dự phòng	1.788.082.028		(1.788.082.028)	Trong năm nguồn kinh phí trích lập quỹ dự phòng chưa sử dụng nên theo quy định thì tổng hợp chi hết cho các đơn vị chủ rừng
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (93,52%)	30.397.394.479	51.554.389.053	21.156.994.574	

Biểu 2: Chi tiết kết quả thu tiền DVMTR năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: 894/QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Theo Kế hoạch thu tiền DVMTR rừng năm 2022 tại Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh	Kết quả thu tiền DVMTR rừng thực tế trong năm 2022 (đồng)	Chênh lệch kết quả thu so với Kế hoạch
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4-3]
A	Thu tiền các đơn vị đã xác định diện tích rừng trong lưu vực	35.205.763.995	53.856.811.568	18.651.047.573
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	29.248.865.131	40.705.654.286	11.456.789.155
1	Quỹ Trung ương thu điều phối cho Quỹ tỉnh	27.681.894.456	38.385.378.686	10.703.484.230
-	Nhà máy thủy điện Trị An	2.051.918.517	2.889.083.813	837.165.296
-	Nhà máy thủy điện Thác Mơ	10.976.871.885	15.555.469.182	4.578.597.297
-	Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng	822.371.509	2.303.525.995	1.481.154.486
-	Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	4.765.518.879	6.169.909.321	1.404.390.442
-	Nhà máy thủy điện Cần Đơn	6.382.165.523	8.374.698.304	1.992.532.781
-	Nhà máy thủy điện Đăk Glun (thuộc Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn)	632.551.886	743.159.032	110.607.146
-	Nhà máy thủy điện CS2	19.409.011	68.980.993	49.571.982
-	Nhà máy thủy điện Dầu Tiếng	28.704.491	74.247.982	45.543.491
-	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	1.474.495.550	1.694.037.341	219.541.791
-	Nhà máy thủy điện Minh Tân	344.370.278	326.110.547	(18.259.731)
-	Nhà máy thủy điện Đăk Kar	183.516.927	186.156.176	2.639.249

TT	Bên sử dụng DVMTR	Theo Kế hoạch thu tiền DVMT rừng năm 2022 tại Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh	Kết quả thu tiền DVMT rừng thực tế trong năm 2022 (đồng)	Chênh lệch kết quả thu so với Kế hoạch
2	Quỹ tỉnh thu	1.566.970.675	2.320.275.600	753.304.925
-	Nhà máy thủy điện Đăk U (thuộc Công ty cổ phần Đầu tư khai thác thủy điện Đăk U)	211.744.812	335.711.376	123.966.564
-	Nhà máy thủy điện Đăk Glun 2 (thuộc Công ty CP Đầu tư phát triển năng lượng Phú Tân)	1.113.305.863	1.576.342.800	463.036.937
-	Nhà máy thủy điện Thống Nhất (thuộc Công ty Cổ phần Thái Tuyên)	241.920.000	408.221.424	166.301.424
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	5.956.898.864	13.151.157.282	7.194.258.418
1	Quỹ Trung ương thu điều phối cho Quỹ tỉnh	5.445.211.480	13.029.871.338	7.584.659.858
-	Nhà máy nước BOO Thủ Đức	662.665.052	1.173.896.164	511.231.112
-	Nhà máy nước Tân Hiệp	1.193.862.501	995.419.296	(198.443.205)
-	Nhà máy nước Thủ Đức	1.513.113.474	1.440.823.828	(72.289.646)
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	780.128.365	803.506.764	23.378.399
-	Công ty Cổ phần DV và XD Cấp nước Đồng Nai	35.335.319	38.564.384	3.229.065
-	Nhà máy nước Sông Mây (thuộc Công ty TNHH Việt Thăng Long)	11.322.135	11.763.828	441.693
-	Chi nhánh cấp nước Thủ Dầu Một	292.782.334	316.291.974	23.509.640
-	Chi nhánh cấp nước Dĩ An	467.240.258	465.481.051	(1.759.207)
-	Chi nhánh cấp nước Khu liên hợp, Nam Tân Uyên	488.762.042	490.407.502	1.645.460

TT	Bên sử dụng DVMTR	Theo Kế hoạch thu tiền DVMT rừng năm 2022 tại Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh	Kết quả thu tiền DVMT rừng thực tế trong năm 2022 (đồng)	Chênh lệch kết quả thu so với Kế hoạch
-	Nhà máy nước Thủ Đức 3		2.118.340.164	2.118.340.164
-	Nhà máy nước Tân Hiệp 2		5.171.423.259	5.171.423.259
-	Nhà máy nước Gia Tân		3.953.124	3.953.124
2	Quỹ tỉnh thu	511.687.384	121.285.944	
-	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (Nhà máy nước Phước Long)	429.905.736	75.955.204	
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước (Trạm cấp nước Bù Gia Mập - Bù Lư)	47.882.848	1.876.160	
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước (Trạm cấp nước Đa Bông Kua)		274.560	
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước (Trạm cấp nước Thanh Bình)		848.120	
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	33.898.800	42.331.900	8.433.100
B	Thu tiền các đơn vị chưa xác định diện tích rừng trong lưu vực	535.876.568	1.171.588.858	635.712.290
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	451.800.000	659.887.632	208.087.632
	Quỹ tỉnh thu	451.800.000	659.887.632	208.087.632
-	Nhà máy thủy điện Bù Cà Mau (thuộc Công ty TNHH TM-DV-SX Cát Nam)	451.800.000	659.887.632	208.087.632
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	18.313.568	434.038.488	415.724.920

TT	Bên sử dụng DVMTR	Theo Kế hoạch thu tiền DVMT rừng năm 2022 tại Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh	Kết quả thu tiền DVMT rừng thực tế trong năm 2022 (đồng)	Chênh lệch kết quả thu so với Kế hoạch
	Quỹ tỉnh thu	18.313.568	434.038.488	415.724.920
-	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước		392.119.364	392.119.364
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước		34.191.820	34.191.820
-	Chi nhánh cấp nước Phú Riêng	18.313.568	7.727.304	(10.586.264)
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	65.763.000	77.662.738	11.899.738
	Quỹ tỉnh thu	65.763.000	77.662.738	11.899.738
-	Xí nghiệp cơ khí chế biến Lộc Hiệp (Thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh)	21.795.000	21.795.000	-
-	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng (Nhà máy chế biến: Trung Tâm, Long Hà)	39.000.000	21.622.850	(17.377.150)
-	Nhà máy chế biến mủ cao su Nghĩa Trung (Thuộc Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé)	4.968.000		(4.968.000)
-	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		9.887.700	9.887.700
-	Công ty CP Cao su Đồng Phú (Nhà máy chế biến: Tân Lập, Thuận Phú, mủ tờ Tân Hưng)		21.342.850	21.342.850
-	Công ty TNHH TM SX Minh Long		2.875.838	2.875.838
-	Chi nhánh Công ty CPHH Vedan Việt Nam- Nhà máy chế biến tinh bột Phước Long		138.500	138.500
C	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	20.000.000	89.731.683	69.731.683
TỔNG CỘNG (A+B+C)		35.761.640.563	55.118.132.109	19.356.491.546

Biểu 3: Phân bổ tiền DVMTR năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: 894/QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Số tiền DVMTR thu năm 2022 (đồng)	Phân bổ tiền	
			Chi quản lý (6,48%)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (93,52%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
A	Thu tiền các đơn vị đã xác định diện tích rừng trong lưu vực	53.856.811.568	3.487.868.751	50.368.942.817
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	40.705.654.286	2.636.174.987	38.069.479.299
1	Quỹ Trung ương thu điều phối cho Quỹ tỉnh	38.385.378.686	2.485.909.561	35.899.469.125
-	Nhà máy thủy điện Trị An	2.889.083.813	187.102.520	2.701.981.293
-	Nhà máy thủy điện Thác Mơ	15.555.469.182	1.007.401.539	14.548.067.643
-	Nhà máy thủy điện Thác Mơ mở rộng	2.303.525.995	149.180.690	2.154.345.305
-	Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	6.169.909.321	399.574.971	5.770.334.350
-	Nhà máy thủy điện Cần Đơn	8.374.698.304	542.361.266	7.832.337.038
-	Nhà máy thủy điện Đăk Glun (Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn)	743.159.032	48.128.381	695.030.651
-	Nhà máy thủy điện CS2	68.980.993	4.467.339	64.513.654
-	Nhà máy thủy điện Dầu Tiếng	74.247.982	4.808.439	69.439.543
-	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	1.694.037.341	109.709.055	1.584.328.286
-	Nhà máy thủy điện Minh Tân	326.110.547	21.119.534	304.991.013
-	Nhà máy thủy điện Đăk Kar	186.156.176	12.055.825	174.100.351
2	Quỹ tỉnh thu	2.320.275.600	150.265.426	2.170.010.174
-	Nhà máy thủy điện Đăk U (thuộc Công ty cổ phần Đầu tư khai thác thủy điện Đăk U)	335.711.376	21.741.302	313.970.074
-	Nhà máy thủy điện Đăk Glun 2 (thuộc Công ty CP Đầu tư phát triển năng lượng Phú Tân)	1.576.342.800	102.086.934	1.474.255.866
-	Nhà máy thủy điện Thống Nhất (thuộc Công ty Cổ phần Thái Tuyên)	408.221.424	26.437.190	381.784.234

II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	13.151.157.282	851.693.763	12.299.463.519
1	Quỹ Trung ương thu điều phối cho Quỹ tỉnh	13.029.871.338	843.839.057	12.186.032.281
-	Nhà máy nước BOO Thủ Đức	1.173.896.164	76.023.731	1.097.872.433
-	Nhà máy nước Tân Hiệp	995.419.296	64.465.232	930.954.064
-	Nhà máy nước Thủ Đức	1.440.823.828	93.310.470	1.347.513.358
-	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	803.506.764	52.036.614	751.470.150
-	Công ty Cổ phần DV và XD Cấp nước Đồng Nai	38.564.384	2.497.502	36.066.882
-	Nhà máy nước Sông Mây (thuộc Công ty TNHH Việt Thăng Long)	11.763.828	761.848	11.001.980
-	Chi nhánh cấp nước Thủ Dầu Một	316.291.974	20.483.665	295.808.309
-	Chi nhánh cấp nước Dĩ An	465.481.051	30.145.431	435.335.620
-	Chi nhánh cấp nước Khu liên hợp, Nam Tân Uyên	490.407.502	31.759.715	458.647.787
-	Nhà máy nước Thủ Đức 3	2.118.340.164	137.187.707	1.981.152.457
-	Nhà máy nước Tân Hiệp 2	5.171.423.259	334.911.129	4.836.512.130
-	Nhà máy nước Gia Tân	3.953.124	256.012	3.697.112
2	Quỹ tỉnh thu	121.285.944	7.854.707	113.431.237
-	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (Nhà máy nước Phước Long)	75.955.204	4.919.002	71.036.202
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước (Trạm cấp nước Bù Gia Mập - Bù Lư)	1.876.160	121.504	1.754.656
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước (Trạm cấp nước Đa Bông Kua)	274.560	17.781	256.779
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước (Trạm cấp nước Thanh Bình)	848.120	54.926	793.194
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	42.331.900	2.741.494	39.590.406
B	Thu tiền các đơn vị chưa xác định diện tích rừng trong lưu vực	1.171.588.858	75.874.305	1.095.714.553
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	659.887.632	42.735.568	617.152.064
	Quỹ tỉnh thu	659.887.632	42.735.568	617.152.064

-	Nhà máy thủy điện Bù Cà Mau (thuộc Công ty TNHH TM-DV-SX Cát Nam)	659.887.632	42.735.568	617.152.064
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	434.038.488	28.109.152	405.929.336
	Quỹ tích thu	434.038.488	28.109.152	405.929.336
-	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (Nhà máy nước Đồng Xoài)	392.119.364	25.394.390	366.724.974
-	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước	34.191.820	2.214.327	31.977.493
-	Chi nhánh cấp nước Phú Riềng	7.727.304	500.435	7.226.869
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	77.662.738	5.029.585	72.633.153
	Quỹ tích thu	77.662.738	5.029.585	72.633.153
-	Xí nghiệp cơ khí chế biến Lộc Hiệp (Thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh)	21.795.000	1.411.485	20.383.515
-	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng (Nhà máy chế biến: Trung Tâm, Long Hà)	21.622.850	1.400.337	20.222.513
-	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	9.887.700	640.346	9.247.354
-	Công ty CP Cao su Đồng Phú (Nhà máy chế biến: Tân Lập, Thuận Phú, mỏ từ Tân Hưng)	21.342.850	1.382.203	19.960.647
-	Công ty TNHH TM SX Minh Long	2.875.838	186.245	2.689.593
-	Chi nhánh Công ty CPHH Vedan Việt Nam- Nhà máy chế biến tinh bột Phước Long	138.500	8.970	129.530
C	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	89.731.683		89.731.683
TỔNG CỘNG (A+B+C)		55.118.132.109	3.563.743.056	51.554.389.053

Biểu 4: Chi tiết chi tiền DVMTR cho chủ rừng theo từng lưu vực năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: ~~894~~/QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
			Thuỷ điện Trị An				Thuỷ điện Thác Mơ			
			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
	Chủ rừng là tổ chức									
1	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784					6.501,17	6.247,11	1.722.474	10.760.492.221
2	Ban QLRRPH Bù Đốp	2.048.820.505								
3	Ban QLRRPH Đắc Mai	8.373.518.211					2.429,54	2.095,72	1.722.474	3.609.818.041
4	Ban QLRRPH Bù Đăng	2.165.585.308	2.838,78	2.183,21	475.412	1.037.925.737	140,58	103,20	1.722.474	177.757.381
5	Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
6	Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703								
7	Ban QLRRPH Lộc Ninh	412.455.504								
8	BQLRRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
9	Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
10	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
11	Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113	4.330,08	3.500,24	475.412	1.664.055.556				
	TỔNG CỘNG	50.368.942.817	7.168,86	5.683,45		2.701.981.293	9.071,29	8.446,03		14.548.067.643

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Thủy điện Thác Mơ mở rộng				Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	6.501,17	6.247,11	255.072	1.593.463.576	25.112,72	24.725,73	166.467	4.116.007.744
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505					4.389,99	3.561,25	166.467	592.828.829
Ban QLRPH Đăk Mai	8.373.518.211	2.429,54	2.095,72	255.072	534.558.591	6.721,25	5.714,48	166.467	951.269.727
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	140,58	103,20	255.072	26.323.137	140,58	103,20	166.467	17.179.161
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703					692,33	558,96	166.467	93.048.890
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	9.071,29	8.446,03		2.154.345.305	37.056,87	34.663,62		5.770.334.350

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Thủy điện Cần Đơn				Thủy điện Đăk Glun			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.112,72	24.725,73	225.953	5.586.844.356	5.229,75	5.011,68	97.790	490.090.883
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.389,99	3.561,25	225.953	804.673.510				
Ban QLRPH Đăk Mai	8.373.518.211	6.721,25	5.714,48	225.953	1.291.201.629	2.429,54	2.095,72	97.790	204.939.767
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	140,58	103,20	225.953	23.318.056				
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	225.953	126.299.487				
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	37.056,87	34.663,62		7.832.337.038	7.659,29	7.107,39		695.030.651

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Thuỷ điện CS2				Thuỷ điện Dầu Tiếng			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784								
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505								
Ban QLRPH Đăk Mai	8.373.518.211								
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308								
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703								
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504	259,29	170,28	24.032	4.092.297	259,29	170,28	25.867	4.404.761
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304	2.930,37	2.172,26	24.032	52.204.527	2.930,37	2.172,26	25.867	56.190.562
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903	521,12	341,91	24.032	8.216.829	521,12	341,91	25.867	8.844.219
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	3.710,78	2.684,45		64.513.654	3.710,78	2.684,45		69.439.543

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Thuỷ điện Phước Hoà				Thuỷ điện Minh Tân			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.365,07	24.976,22	45.272	1.130.721.301				
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.393,96	3.564,47	45.272	161.370.347				
Ban QLRPH Đắc Mai	8.373.518.211	6.811,02	5.792,98	45.272	262.259.241				
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	140,58	103,20	45.272	4.672.010				
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	45.272	25.305.387				
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504					259,29	170,28	113.614	19.346.507
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304					2.930,37	2.172,26	113.614	246.799.099
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903					521,12	341,91	113.614	38.845.406
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	37.402,96	34.995,83		1.584.328.286	3.710,78	2.684,45		304.991.013

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Thủy điện Đăk Kar				Thủy điện Đăk U			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784					0,16	0,14	19.763.702	2.781.895
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505								
Ban QLRPH Đăk Mai	8.373.518.211					18,42	15,75	19.763.702	311.188.179
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	61,67	46,06	3.779.558	174.100.351				
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703								
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	61,67	46,06		174.100.351	18,58	15,89		313.970.074



Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Thuỷ điện Đăk Glun 2				Thuỷ điện Thống Nhất			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	5.229,78	5.011,69	213.156	1.068.272.759				
Ban QLRRPH Bù Đốp	2.048.820.505								
Ban QLRRPH Đăk Mai	8.373.518.211	2.194,51	1.902,45	213.156	405.519.005				
Ban QLRRPH Bù Đăng	2.165.585.308	2,90	2,18	213.156	464.101	4,37	3,19	119.841.994	381.784.234
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703								
Ban QLRRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	7.427,19	6.916,31		1.474.255.866	4,37	3,19		381.784.234

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Nhà máy nước BOO Thủ Đức				Nhà máy nước Tân Hiệp			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.112,72	24.725,73	24.475	605.161.313				
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.389,99	3.561,25	24.475	87.161.418				
Ban QLRPH Đăk Mai	8.373.518.211	6.721,25	5.714,48	24.475	139.861.651				
Ban QLRPH Bù Đẳng	2.165.585.308	3.063,31	2.347,62	24.475	57.457.863				
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849	5.811,01	4.316,44	24.475	105.644.612				
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	24.475	13.680.632				
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504					259,29	170,28	346.795	59.053.247
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304					2.930,37	2.172,26	346.795	753.329.163
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903					521,12	341,91	346.795	118.571.654
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632	186,49	132,25	24.475	3.236.822				
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113	4.330,08	3.500,24	24.475	85.668.122				
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	50.307,18	44.856,96		1.097.872.433	3.710,78	2.684,45		930.954.064

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Nhà máy nước Thủ Đức				Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.112,72	24.725,73	30.040	742.766.581	25.112,72	24.725,73	16.753	414.219.948
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.389,99	3.561,25	30.040	106.980.713	4.389,99	3.561,25	16.753	59.660.123
Ban QLRPH Đắc Mai	8.373.518.211	6.721,25	5.714,48	30.040	171.664.245	6.721,25	5.714,48	16.753	95.732.302
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	3.063,31	2.347,62	30.040	70.522.982	3.063,31	2.347,62	16.753	39.328.676
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849	5.811,01	4.316,44	30.040	129.666.727	5.811,01	4.316,44	16.753	72.311.472
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	30.040	16.791.418	692,33	558,96	16.753	9.364.100
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632	186,49	132,25	30.040	3.972.831	186,49	132,25	16.753	2.215.536
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113	4.330,08	3.500,24	30.040	105.147.862	4.330,08	3.500,24	16.753	58.637.993
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	50.307,18	44.856,96		1.347.513.358	50.307,18	44.856,96		751.470.150

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Công ty Cổ phần DV và XD Cấp nước Đồng Nai				Chi nhánh cấp nước Thủ Dầu Một			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.112,72	24.725,73	804	19.880.526				
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.389,99	3.561,25	804	2.863.393				
Ban QLRPH Đắc Mai	8.373.518.211	6.721,25	5.714,48	804	4.594.681				
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	3.063,31	2.347,62	804	1.887.584				
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849	5.811,01	4.316,44	804	3.470.596				
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	804	449.431				
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504					259,29	170,28	110.193	18.764.021
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304					2.930,37	2.172,26	110.193	239.368.444
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903					521,12	341,91	110.193	37.675.844
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632	186,49	132,25	804	106.335				
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113	4.330,08	3.500,24	804	2.814.336				
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	50.307,18	44.856,96		36.066.882	3.710,78	2.684,45		295.808.309

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Chi nhánh cấp nước Dĩ An				Chi nhánh cấp nước Khu Liên Hợp, Nam Tân Uyên			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.112,72	24.725,73	9.705	239.962.556	25.112,72	24.725,73	10.225	252.812.520
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.389,99	3.561,25	9.705	34.561.821	4.389,99	3.561,25	10.225	36.412.602
Ban QLRPH Đăk Mai	8.373.518.211	6.721,25	5.714,48	9.705	55.458.864	6.721,25	5.714,48	10.225	58.428.679
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	3.063,31	2.347,62	9.705	22.783.571	3.063,31	2.347,62	10.225	24.003.628
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849	5.811,01	4.316,44	9.705	41.890.898	5.811,01	4.316,44	10.225	44.134.151
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	9.705	5.424.735	692,33	558,96	10.225	5.715.228
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632	186,49	132,25	9.705	1.283.486	186,49	132,25	10.225	1.352.217
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113	4.330,08	3.500,24	9.705	33.969.689	4.330,08	3.500,24	10.225	35.788.761
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	50.307,18	44.856,96		435.335.620	50.307,18	44.856,96		458.647.787

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Nhà máy nước Sông Mây				Nhà máy nước Thủ Đức 3			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.112,72	24.725,73	245	6.064.432	25.112,72	24.725,73	44.166	1.092.036.549
Ban QLRRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.389,99	3.561,25	245	873.461	4.389,99	3.561,25	44.166	157.286.086
Ban QLRRPH Đăk Mai	8.373.518.211	6.721,25	5.714,48	245	1.401.579	6.721,25	5.714,48	44.166	252.385.655
Ban QLRRPH Bù Đăng	2.165.585.308	3.063,31	2.347,62	245	575.796	3.063,31	2.347,62	44.166	103.684.893
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849	5.811,01	4.316,44	245	1.058.684	5.811,01	4.316,44	44.166	190.639.709
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	245	137.096	692,33	558,96	44.166	24.687.220
Ban QLRRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632	186,49	132,25	245	32.437	186,49	132,25	44.166	5.840.969
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113	4.330,08	3.500,24	245	858.496	4.330,08	3.500,24	44.166	154.591.376
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	50.307,18	44.856,96		11.001.980	50.307,18	44.856,96		1.981.152.457

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Nhà máy nước Tân Hiệp 2				Nhà máy nước Gia Tân			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784								
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505								
Ban QLRPH Đắc Mai	8.373.518.211								
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308					2.838,78	2.183,21	651	1.420.190
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703								
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504	259,29	170,28	1.801.678	306.794.671				
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304	2.930,37	2.172,26	1.801.678	3.913.711.508				
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903	521,12	341,91	1.801.678	616.005.950				
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113					4.330,08	3.500,24	651	2.276.922
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	3.710,78	2.684,45		4.836.512.130	7.168,86	5.683,45		3.697.112

Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước				Trạm cấp nước Bù Gia Mập - Bù Lư			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	6.501,17	6.247,11	8.714	54.438.839	320,60	299,97	5.849	1.754.656
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505								
Ban QLRPH Đăk Mai	8.373.518.211	2.194,51	1.902,45	8.714	16.578.389				
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	2,90	2,18	8.714	18.973				
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703								
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	8.698,58	8.151,74		71.036.202	320,60	299,97		1.754.656



Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Chi trả theo lưu vực							
		Trạm cấp nước Đa Bông Kưa				Trạm cấp nước Thanh Bình			
		Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức									
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784					25.365,07	24.976,22	23	566.096
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505					4.393,96	3.564,47	23	80.790
Ban QLRPH Đắc Mai	8.373.518.211					6.811,02	5.792,98	23	131.300
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	10,07	7,34	34.974	256.779	140,58	103,20	23	2.339
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849								
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703					692,33	558,96	23	12.669
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504								
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304								
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903								
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632								
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113								
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	10,07	7,34		256.779	37.402,96	34.995,83		793.194

Chi trả theo lưu vực					
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO					
Bên cung ứng DVMTR	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Số tiền chi trả (đồng)
Chủ rừng là tổ chức					
Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	28.206.578.784	25.112,72	24.725,73	1.142	28.240.031
Ban QLRPH Bù Đốp	2.048.820.505	4.389,99	3.561,25	1.142	4.067.413
Ban QLRPH Đắc Mai	8.373.518.211	6.721,25	5.714,48	1.142	6.526.685
Ban QLRPH Bù Đăng	2.165.585.308	140,58	103,20	1.142	117.867
Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	588.816.849				
Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	321.554.703	692,33	558,96	1.142	638.411
Ban QLRPH Lộc Ninh	412.455.504				
BQLRPH Tà Thiết	5.261.603.304				
Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	828.159.903				
Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện KHLN Nam Bộ)	18.040.632				
Vườn Quốc gia Cát Tiên	2.143.809.113				
TỔNG CỘNG	50.368.942.817	37.056,87	34.663,62		39.590.406



Biểu 5: Số tiền DVMT rừng chủ rừng được hưởng theo lưu vực năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: 894 /QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích (ha)		Số tiền chi trả theo lưu vực (đồng)	Đơn giá chi trả bình quân cho 01 ha rừng (đồng/ha)
		Thực tế	Quy đổi (K)		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]=[5/4]
	Chủ rừng là tổ chức				
1	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	25.365,07	24.976,22	28.206.578.784	1.129.337
2	Ban QLRRPH Bù Đốp	4.393,96	3.564,47	2.048.820.505	574.790
3	Ban QLRRPH Đắc Mai	6.811,02	5.792,98	8.373.518.211	1.445.460
4	Ban QLRRPH Bù Đăng	3.063,31	2.347,62	2.165.585.308	922.461
5	Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	5.811,01	4.316,44	588.816.849	136.413
6	Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	692,33	558,96	321.554.703	575.269
7	Ban QLRRPH Lộc Ninh	259,29	170,28	412.455.504	2.422.180
8	BQLRRPH Tà Thiết	2.930,37	2.172,26	5.261.603.304	2.422.180
9	Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	521,12	341,91	828.159.903	2.422.180
10	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện khoa học lâm nghiệp Nam Bộ)	186,49	132,25	18.040.632	136.413
11	Vườn Quốc gia Cát Tiên	4.330,08	3.500,24	2.143.809.113	612.476
	TỔNG CỘNG	54.364,05	47.873,62	50.368.942.817	

Biểu 6: Tổng hợp số tiền DVMTR để thực hiện điều tiết cho các đơn vị chủ rừng có đơn giá chi trả bình quân từ thấp nhất trở lên (thấp hơn 600.000 đồng/ha/năm)

(Kèm theo Quyết định số: **894/QĐ-UBND** ngày **29 / 5 /2023** của UBND tỉnh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tiền DVMT rừng chi trả theo lưu vực khi chưa trích lại để thực hiện điều tiết		Tiền DVMT rừng chi trả cho 07 đơn vị chủ rừng sau khi đã trích lại để thực hiện điều tiết		Tổng số tiền DVMT rừng phải thực hiện điều tiết cho các đơn vị chủ rừng có đơn giá chi trả bình quân thấp hơn 600.000 đồng/ha
				Đơn giá chi trả bình quân cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền chi trả theo lưu vực (đồng)	Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng 600.000 đồng/ha	Số tiền chi trả cho 07 đơn vị chủ rừng (đồng)	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[4*7]	[9]=[6-8]
I	Chủ rừng có mức chi trả bình quân cao hơn 600.000 đồng/ha	43.280,26	39.301,50		47.391.710.128		23.580.901.458	23.810.808.670
1	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	25.365,07	24.976,22	1.129.337	28.206.578.784	600.000	14.985.732.720	13.220.846.064
2	Ban QLRPH Đắk Mai	6.811,02	5.792,98	1.445.460	8.373.518.211	600.000	3.475.787.418	4.897.730.793
3	Ban QLRPH Bù Đăng	3.063,31	2.347,62	922.461	2.165.585.308	600.000	1.408.570.830	757.014.478
4	Ban QLRPH Lộc Ninh	259,29	170,28	2.422.180	412.455.504	600.000	102.169.657	310.285.847
5	BQLRPH Tà Thiết	2.930,37	2.172,26	2.422.180	5.261.603.304	600.000	1.303.355.626	3.958.247.678
6	Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	521,12	341,91	2.422.180	828.159.903	600.000	205.144.099	623.015.804
7	Vườn Quốc gia Cát Tiên	4.330,08	3.500,24	612.476	2.143.809.113	600.000	2.100.141.108	43.668.005
II	Thu tiền các đơn vị chưa xác định diện tích rừng trong lưu vực							1.095.714.553
III	Lãi tiền gửi ngân hàng							89.731.683
TỔNG CỘNG								24.996.254.906

Biểu 7: Thực hiện điều tiết tiền DVMTR cho các đơn vị chủ rừng có đơn giá chi trả bình quân thấp nhất trở lên và đảm bảo đơn giá chi trả bình quân bằng so với kế hoạch đầu năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: 894/QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tiền DVMT rừng chi trả theo lưu vực cho các đơn vị chủ rừng khi chưa được điều tiết		Số tiền DVMT rừng điều tiết cho các đơn vị chủ rừng để đạt đơn giá bình quân kế hoạch năm 2022		Tiền DVMT rừng chi trả cho các đơn vị chủ rừng sau khi đã thực hiện điều tiết	
				Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Số tiền chi trả theo lưu vực (đồng)	Đơn giá điều tiết (đồng/ha)	Số tiền điều tiết cho các chủ rừng (đồng)	Số tiền thực nhận (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9=6+8]	[10=9/4]
1	Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	5.811,01	4.316,44	136.413	588.816.849	319.002	1.376.952.950	1.965.769.799	455.415
2	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện khoa học lâm nghiệp Nam Bộ)	186,49	132,25	136.413	18.040.632	319.002	42.188.166	60.228.798	455.415
TỔNG CỘNG		5.997,50	4.448,69		606.857.481		1.419.141.116	2.025.998.597	

Biểu 08: Thực hiện điều tiết lại tiền DVMTR rừng cho 07 đơn vị chủ rừng đã trích lại để thực hiện điều tiết

(Kèm theo Quyết định số: 894/QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Tiền DVMTR chi trả cho 07 đơn vị chủ rừng khi thực hiện trích lại nguồn kinh phí để thực hiện điều tiết cho các đơn vị chủ rừng khác trên địa bàn tỉnh		Số tiền DVMTR rừng điều tiết lại cho 07 đơn vị chủ rừng			Tổng số tiền DVMTR rừng chi trả cho 07 đơn vị chủ rừng năm 2022	
				Đơn giá 01 ha rừng 600.000 đồng/ha	Số tiền chi trả cho đơn vị chủ rừng	tỷ lệ số tiền phải trích lại để thực hiện điều tiết của từng đơn vị (%)	Tổng số tiền DVMTR rừng điều tiết lại cho 07 đơn vị chủ rừng	Số tiền DVMTR rừng điều tiết lại cho 07 đơn vị chủ rừng (đồng)	Số tiền thực nhận (đồng)	Đơn giá bình quân (đồng/ha)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]=[7*8]	[10]=[6+9]	[11]=[10/4]
1	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	25.365,07	24.976,22	600.000	14.985.732.720	55,52%	23.577.113.789	13.091.088.017	28.076.820.737	1.124.142
2	Ban QLRPH Đắk Mai	6.811,02	5.792,98	600.000	3.475.787.418	20,57%	23.577.113.789	4.849.661.254	8.325.448.672	1.437.162
3	Ban QLRPH Bù Đăng	3.063,31	2.347,62	600.000	1.408.570.830	3,18%	23.577.113.789	749.584.642	2.158.155.472	919.296
4	Ban QLRPH Lộc Ninh	259,29	170,28	600.000	102.169.657	1,30%	23.577.113.789	307.240.499	409.410.156	2.404.296
5	BQLRPH Tà Thiết	2.930,37	2.172,26	600.000	1.303.355.626	16,62%	23.577.113.789	3.919.398.841	5.222.754.467	2.404.296
6	Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	521,12	341,91	600.000	205.144.099	2,62%	23.577.113.789	616.901.119	822.045.218	2.404.296
7	Vườn Quốc gia Cát Tiên	4.330,08	3.500,24	600.000	2.100.141.108	0,18%	23.577.113.789	43.239.418	2.143.380.526	612.353
TỔNG CỘNG		43.280,26	39.301,50		23.580.901.458			23.577.113.789	47.158.015.247	

Biểu 9: Tổng hợp kết quả chi tiền DVMTR cho các đơn vị chủ rừng năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: 894/QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Bên cung ứng DVMTR	Theo Kế hoạch chi tiền DVMT rừng năm 2022 tại Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh				Kết quả chi trả tiền DVMT rừng năm 2022 theo nguồn thu thực tế (đồng)			
		Diện tích rừng thực tế các đơn vị chủ rừng quản lý (ha)		Đơn giá chi trả bình quân (đồng/ha)	Tổng số tiền DVMTR dự kiến chi trả năm 2022 (đồng)	Diện tích rừng thuộc lưu vực cung ứng DVMT rừng năm 2022 (ha)		Đơn giá chi trả bình quân (đồng/ha)	Tổng số tiền DVMTR chi trả năm 2022 (đồng)
		Thực tế	Quy đổi (K)			Thực tế	Quy đổi (K)		
1	Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	25.362,86	24.976,72	675.073	16.861.117.925	25.365,07	24.976,22	1.124.142	28.076.820.737
2	Ban QLRPH Bù Đốp	4.518,24	3.649,71	486.235	1.774.616.742	4.393,96	3.564,47	574.790	2.048.820.505
3	Ban QLRPH Đắc Mai	6.792,84	5.781,22	787.378	4.552.004.023	6.811,02	5.792,98	1.437.162	8.325.448.672
4	Ban QLRPH Bù Đăng	3.064,20	2.348,29	580.021	1.362.058.326	3.063,31	2.347,62	919.296	2.158.155.472
5	Hạt Kiểm lâm huyện Đồng Phú	5.807,32	4.313,81	455.415	1.964.573.781	5.811,01	4.316,44	455.415	1.965.769.799
6	Hạt Kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập - Phước Long	692,81	559,32	497.880	278.474.242	692,33	558,96	575.269	321.554.703
7	Ban QLRPH Lộc Ninh	265,55	174,38	591.654	103.172.625	259,29	170,28	2.404.296	409.410.156
8	BQLRPH Tà Thiết	2.941,52	2.179,34	591.654	1.289.415.228	2.930,37	2.172,26	2.404.296	5.222.754.467
9	Công ty CP SX XD TM và Nông nghiệp Hải Vương	992,54	651,24	591.654	385.308.751	521,12	341,91	2.404.296	822.045.218
10	Công ty TNHH Tinh Thần Việt	10,05	7,33	455.415	3.338.192	Công ty Tinh Thần Việt đã chuyển nhượng Dự án cho đơn vị khác, đơn vị nhận chuyển nhượng Dự án xin không nhận tiền DVMT rừng			
11	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Nam Bộ (Viện khoa học lâm nghiệp Nam Bộ)	200,89	156,00	455.415	71.044.740	186,49	132,25	455.415	60.228.798
12	Vườn Quốc gia Cát Tiên	4.330,40	3.500,49	495.722	1.735.269.904	4.330,08	3.500,24	612.353	2.143.380.526
TỔNG CỘNG		54.979,22	48.297,85		30.397.394.479	54.364,05	47.873,62		51.554.389.053

Biểu 10: DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 894 /QĐ-UBND ngày 29 / 5 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	CHI THƯỜNG XUYÊN				2.866.164.056	
1	TIỀN LƯƠNG				582.825.429	
	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương	Tháng	12	20.062.850	240.754.201	
	Lương hợp đồng dài hạn	Tháng	12	28.012.001	336.144.008	
	Lương khác	Tháng	2	2.963.610	5.927.220	
2	PHỤ CẤP				143.771.973	
	Phụ cấp chức vụ,	Tháng	12	1.341.000	16.092.000	
	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc, phụ cấp thêm giờ, PC trực	Tháng	12	1.848.998	22.187.973	
	PC của HĐQT Quỹ và Ban Kiểm soát Quỹ	Tháng	12	8.791.000	105.492.000	
3	Tiền thưởng				6.109.000	
	Thưởng thường xuyên	Năm	1	6.109.000	6.109.000	
4	HỌC BỔNG HỌC SINH SINH VIÊN			235.867	2.830.400	
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	Tháng	12	81.950	983.400	
	Sinh hoạt phí CB đi học	Tháng	12	153.917	1.847.000	
5	PHÚC LỢI TẬP THỂ				10.709.810	
	Các khoản khác	Tháng	12	892.484	10.709.810	
6	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP				133.577.026	
	Bảo hiểm xã hội (25,5%)	Tháng	12	8.528.799	102.345.583	
	Bảo hiểm y tế (4.5%)	Tháng	12	1.482.476	17.789.706	
	Kinh phí công đoàn (2%)	Tháng	12	988.317	11.859.804	
	Bảo hiểm thất nghiệp (2%)	Tháng	12	131.828	1.581.933	
7	THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG				77.886.378	
	Thanh toán tiền điện	Tháng	12	1.459.744	17.516.924	
	Thanh toán tiền nước	Tháng	12	489.121	5.869.454	

	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	Tháng	12	4.541.667	54.500.000
8	VẬT TƯ VĂN PHÒNG				34.341.620
	Văn phòng phẩm	Tháng	12	2.832.810	33.993.720
	Vật tư Văn phòng khác	Tháng	12	28.992	347.900
9	THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN LIÊN LẠC				37.042.660
	Cước phí điện thoại, bưu chính, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, khác...	Tháng	12	583.722	7.004.660
	Tuyên truyền, quảng cáo	Tháng	12	519.833	6.238.000
	Khoản điện thoại	Tháng	12	1.283.333	15.400.000
	Khác	Tháng	12	700.000	8.400.000
10	CÔNG TÁC PHÍ				150.387.400
	Tiền vé máy bay, tàu xe	Tháng	12	3.800.033	45.600.400
	Phụ cấp công tác phí	Tháng	12	2.850.000	34.200.000
	Tiền thuê phòng ngủ	Tháng	12	1.340.583	16.087.000
	Khoản công tác phí	Tháng	12	4.541.667	54.500.000
11	CHI THUÊ MUỐN				114.600.000
	Thuê phương tiện vận chuyên	Tháng	12	6.550.000	78.600.000
	Thuê lao động trong nước	Tháng	12	3.000.000	36.000.000
12	SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN				49.111.560
	Nhà cửa	Tháng	12	558.333	6.700.000
	Các thiết bị thông tin	Tháng	12	741.083	8.893.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng	Tháng	12	581.667	6.980.000
	Đường điện, cấp thoát nước	Tháng	12	563.333	6.760.000
	Tài sản và cơ sở hạ tầng (Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính)	Tháng	12	1.648.213	19.778.560
13	MUA SẴM TÀI SẢN VÔ HÌNH				3.600.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	Năm	1	3.600.000	3.600.000
14	CHI KHÁC				90.286.848
	Phí và các khoản lệ phí	Tháng	12	275.436	3.305.228
	Chi tiếp khách	Tháng	12	2.524.917	30.299.000
	Chi các khoản khác (bao gồm cả khấu hao TSCĐ)	Tháng	12	4.723.552	56.682.620

15	TRÍCH LẬP CÁC QUỸ				1.429.083.952	
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				358.000.000	
	Chi lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng				150.000.000	
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				921.083.952	
II	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				697.579.000	
1	Tuyên truyền	Năm	1	310.000.000	27.760.000	
-	<i>Khảo sát đánh giá hiện trạng sử dụng bản tuyên truyền về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (làm cơ sở lập dự toán sửa chữa bảng tuyên truyền).</i>	Năm	1	40.000.000	24.650.000	
-	<i>Sửa chữa bản tuyên truyền trên địa bàn tỉnh</i>	Năm	1	270.000.000	3.110.000	
2	Xây dựng bản đồ dịch vụ môi trường rừng (xây dựng bản đồ dịch vụ môi trường rừng năm 2021 và xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2021).	Năm	1	150.000.000	148.269.000	
3	Kiểm tra, đánh giá chất lượng rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2022 và xác định diện tích rừng dự kiến cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2023.	Năm	1	50.000.000	39.000.000	
4	Phát triển nguồn thu tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022 (Thương thảo, ký kết hợp đồng với các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh).	Năm	1	100.000.000	45.050.000	
5	Thuê kiểm toán độc lập	Năm	1	60.000.000	49.500.000	

6	Bổ sung nguồn kinh phí chi hoạt động của Quỹ Bảo vệ và PRT năm 2012 theo Công văn số 399/UBND-KTTH ngày 15/11/2012				388.000.000	<p>Lý do: Năm 2012, Quỹ Bảo vệ và PRT được UBND tỉnh chấp thuận giải quyết kinh phí hoạt động thường xuyên và mua sắm trang thiết bị ban đầu với số tiền 388.000.000 đồng tại Công văn số 399/UBND-KTTH ngày 15/11/2012 và nguồn kinh phí tạm ứng ngân sách nhà nước theo CV số 399/UBND-KTTH ngày 15/11/2012 của UBND tỉnh. Ngày 27/12/2013, Quỹ đã tạm mượn nguồn tiền DVMTR kết dư năm 2011-2012 để hoàn trả ngân sách. Đến nay nguồn kết DVMTR 2011-2012 đã có kế hoạch sử dụng hết nên cần bổ sung nguồn để trả lại)</p>
Tổng cộng (I+II)					3.563.743.056	